

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2022

V/v ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Kim Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Chiếm

2/ Ông Phạm Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hà, Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên số 52/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2022, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Đoàn Quang T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: số 15 đường N, phường 1, thành phố T, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên hệ: Số 136 đường số 01, KDC phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

2/ Bị đơn: Bà Lê Thùy T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số 12 đường N, phường 1, thành phố T, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên hệ: số 77-79 đường số 4, khu TĐC Đ, phường 6, thành phố T, Long An.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn S, sinh năm 1962;

Địa chỉ: số 1/6B Đ, phường 8, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S là ông Lê Văn L, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền giang, theo hợp đồng ủy quyền ngày 15/01/2021.

3.2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ô14 ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S là ông Lê Văn L, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền giang, theo hợp đồng ủy quyền ngày 18/01/2021.

3.3. Ông Lê Hùng C, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S là ông Lê Văn L, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/01/2021.

3.4. Ông Lê Hồng S1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số 212 L, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S là ông Lê Văn L, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo hợp đồng ủy quyền ngày 15/01/2021.

(Ông T có mặt; Ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà T vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Quang T trình bày:

Về hôn nhân: ông và bà T chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc đến năm 2006 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do nảy sinh nhiều khác biệt trong đời sống hôn nhân vợ chồng và ngày càng nghiêm trọng dẫn đến việc gia đình thường xuyên mâu thuẫn. Đến đầu năm 2008, ông và bà T đã chính thức ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể sống chung nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Đoàn Lê Khánh D, sinh ngày 30/6/1998 và Đoàn Ngọc Phương Q, sinh ngày 03/05/2000 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: yêu cầu công nhận thửa đất số 282, tờ bản đồ số 7, diện tích 123,9m² và nhà ở tại địa chỉ số 15 đường số 4, phường 1, thị xã T, Long An, diện tích 269,44m², diện tích xây dựng 103,15m², kết cấu nhà: móng cột: gạch+BT, tường gạch, nền gạch bông, mái bằng+ngói, số tầng: 02, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được UBND tỉnh Long An cấp ngày 27/3/1998 cho ông Đoàn Quang T, là tài sản riêng của ông Đoàn Quang T.

Ngày 25/02/2021, ông T có đơn xin rút lại yêu cầu xác nhận tài sản riêng.

Về nợ chung: không có.

* Bị đơn bà Lê Thùy T có bản tự khai nội dung vụ việc trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông T tổ chức lễ cưới vào năm 1997, đăng ký kết hôn năm 2001. Cuộc sống chung hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống, ông T thiếu trách nhiệm với gia đình, thường xuyên đi chơi, lén lút qua lại với người phụ nữ bên ngoài, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng nhiều, không có tiếng nói chung. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý, lý do bà không muốn ảnh hưởng tư tưởng về việc học của các con, nguyện vọng của bà là muốn các con học hành đến nơi đến chốn, để con có đủ cha đủ mẹ, vì vậy không đồng ý ly hôn.

Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Đoàn Lê Khánh D, sinh ngày 30/6/1998 và Đoàn Ngọc Phương Q, sinh ngày 03/05/2000 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung:

Yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất thửa số 139 tờ bản đồ 7 diện tích 1106m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã L, thành phố T, Long An, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 343430 được UBND thành phố T, tỉnh Long An cấp ngày 30/3/2015 cho bà Lê Thùy T. Bà T yêu cầu chia đôi, bà T nhận đất, hoàn ½ giá trị thành tiền cho ông T.

Yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất thửa số 140 tờ bản đồ 7 diện tích 1491,2m², loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã L, thành phố T, Long An, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 343432 được UBND thành phố T, tỉnh Long An cấp ngày 30/3/2015 cho bà Lê Thùy T. Bà T yêu cầu chia đôi, bà T nhận đất, hoàn ½ giá trị thành tiền cho ông T.

Về tài sản riêng:

Yêu cầu công nhận thửa đất số 7049, TĐĐ số 3, diện tích 90,27m², loại đất: đất ở tại đô thị, địa chỉ: phường 6, thành phố T, tỉnh Long An và nhà ở tại phường 6, thành phố T, Long An, loại nhà ở: nhà ở riêng lẻ, diện tích 83,25m², diện tích sàn: 327,6m², nhà cấp 3, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 331530 do Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Long An cấp ngày 09/3/2021 cho bà Lê Thùy T, là tài sản riêng của Lê Thùy T.

Ngày 06/7/2022 bà T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung.

Ngày 05/8/2022 bà T có đơn xin rút yêu cầu xác nhận tài sản riêng.

Về nợ chung: tự thỏa thuận.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S có bản tự khai nội dung vụ việc trình bày:

Ngày 06/5/2005, vợ chồng ông T và bà T có vay của ông số tiền 2.400.000.000đ, quy ra số vàng SJC tại thời điểm vay là 289,8 lượng vàng, thỏa thuận khi trả sẽ trả bằng vàng SJC, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay chậm nhất đến ngày 20/11/2009, mục đích vay là để đầu tư dự án khu dân cư phường 6 do ông T, bà T làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, từ thời điểm vay đến nay mặc dù đã hết hạn nhưng ông T và bà T không thực hiện đúng như nội dung đã thỏa thuận, chỉ trả một phần vàng là 62,8 lượng vàng SJC, còn nợ lại 227 lượng vàng SJC. Ông đề nghị Tòa án buộc ông T và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông 227 lượng vàng SJC.

Ngày 09/8/2022, ông S có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với ông T và bà T.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 có bản tự khai nội dung vụ việc trình bày:

Ngày 15/6/2005, vợ chồng ông T và bà T có vay của bà số tiền 2.900.000.000đ, quy ra số vàng SJC tại thời điểm vay là 354,5 lượng vàng, thỏa thuận khi trả sẽ trả bằng vàng SJC, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay chậm nhất đến ngày 31/12/2009, mục đích vay là để đầu tư dự án khu dân cư phường 6 do ông T, bà T làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, từ thời điểm vay đến nay mặc dù đã hết hạn nhưng ông T và bà T không thực hiện đúng như nội dung đã thỏa thuận, chỉ trả một phần vàng là 72,5 lượng vàng SJC, còn nợ lại 282 lượng vàng SJC. Bà đề nghị Tòa án buộc ông T và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 282 lượng vàng SJC.

Ngày 09/8/2022, bà T1 có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với ông T và bà T.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng S1 có bản tự khai nội dung vụ việc trình bày:

Ngày 14/5/2005, vợ chồng ông T và bà T có vay của ông số tiền 3.800.000.000đ, quy ra số vàng SJC tại thời điểm vay là 466,2 lượng vàng, thỏa thuận khi trả về trả bằng vàng SJC, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay chậm nhất đến ngày 31/12/2008, mục đích vay là để đầu tư dự án khu dân cư phường 6 do ông T, bà T làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, từ thời điểm vay đến nay mặc dù đã hết hạn nhưng ông T và bà T không thực hiện đúng như nội dung đã thỏa thuận, chỉ trả một phần vàng là 52 lượng vàng SJC, còn nợ lại 412,2 lượng vàng SJC. Ông đề

nghe Tòa án buộc ông T và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông 414,2 lượng vàng SJC.

Ngày 09/8/2022, ông Lê Hồng S1 có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với ông T và bà T.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hùng C có bản tự khai nội dung vụ việc trình bày:

Ngày 05/7/2004, vợ chồng ông T và bà T có vay của ông số tiền 1.800.000.000đ, quy ra số vàng SJC tại thời điểm vay là 237,7 lượng vàng, thỏa thuận khi trả về trả bằng vàng SJC, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay chậm nhất đến ngày 08/7/2009, mục đích vay là để đầu tư dự án khu dân cư phường 6 do ông T, bà T làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, từ thời điểm vay đến nay mặc dù đã hết hạn nhưng ông T và bà T không thực hiện đúng như nội dung đã thỏa thuận, chỉ trả một phần vàng là 39,7 lượng vàng SJC, còn nợ lại 198 lượng vàng SJC. Ông đề nghị Tòa án buộc ông T và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông 198 lượng vàng SJC.

Ngày 09/8/2022, ông C có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với ông T và bà T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán chấp hành đúng theo quy định Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung:

Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện.

Về quan hệ hôn nhân: Ông T, bà T có quen biết, tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn ngày 28/8/2001 tại UBND phường 1, thị xã T, tỉnh Long An nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2006, ông T và bà T nảy sinh mâu thuẫn do khác biệt trong đời sống hôn nhân làm ảnh hưởng đến con cái. Từ năm 2008 đến nay, ông T và bà T ly thân, không còn sống chung. Nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T. Bà T không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp hữu hiệu để hàn gắn vợ chồng. Mặt khác, bà T vắng mặt tại phiên tòa, điều này thể hiện bà T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng trong khi ông T vẫn kiên quyết ly hôn. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông T, bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận cho ông T ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông T và bà T có 02 con chung tên Đoàn Lê Khánh D, sinh năm 1998; Đoàn Ngọc Phương Q, sinh năm 2000. Các cháu trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Tại đơn khởi kiện ngày 29/12/2020, ông T yêu cầu công nhận cho ông nhà, đất thừa đất 282, diện tích 123,9m², TĐĐ số 7, tại số 15 N, phường 1, thành phố T, tỉnh Long An. Ngày 25/01/2021, ông có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Bà T yêu cầu công nhận cho bà nhà, đất thừa đất 7049, diện tích 90,27m², TĐĐ số 3, tại phường 6, thành phố T, tỉnh Long An. Ngày 05/8/2022, bà có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Về tài sản chung: bà T yêu cầu chia thừa đất 139, diện tích 1.106m², TĐĐ số 7 tại xã L, thành phố T; Thừa đất 140, diện tích 1.491,2m², TĐĐ số 7 tại xã L, thành phố T. Bà yêu cầu chia đôi, bà nhận đất và hoàn ½ giá trị cho ông T. Ngày 06/7/2022, bà có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Về nợ chung:

Ngày 25/01/2021, bà Lê Thị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T liên đới trả 282 lượng vàng SJC, tổng cộng 16.074.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 09/8/2022, bà có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Ngày 25/01/2021, ông Lê Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T liên đới trả 227 lượng vàng SJC, tổng cộng 12.939.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 09/8/2022, ông có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Ngày 25/01/2021, ông Lê Hùng C có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T liên đới trả 198 lượng vàng SJC, tổng cộng 11.286.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 09/8/2022, ông có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Ngày 25/01/2021, ông Lê Hồng S1 có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T liên đới trả 414,2 lượng vàng SJC, tổng cộng 23.609.400.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 09/8/2022, ông có đơn xin rút yêu cầu này. Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này.

Về án phí: Ông T chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền:

Ông Đoàn Quang T có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Lê Thùy T. Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T, Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

1.2. Về xét xử vắng mặt đương sự:

Đối với bị đơn: Tòa án nhân dân thành phố T, Long An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định cho bà Lê Thùy T nhưng bà T vẫn vắng mặt. Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với bà T là phù hợp với các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Đoàn Quang T và bà Lê Thùy T có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường 1, thị xã T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 28/08/2001 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ khi có tranh chấp.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà T. Về phía bà T xác định nguyên nhân ông T xin ly hôn là do ông T có người phụ nữ khác nên phát sinh mâu thuẫn ngày càng nhiều và trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, bà không muốn ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến việc học của các con. Tòa án đã thông báo cho bà T đến Tòa án tham gia hòa giải theo quy định Điều 54 Luật Hôn nhân và gia đình nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng bà T vẫn không đến Tòa án. Như vậy phía bà T không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng và không còn thiết tha về quan hệ tình cảm với ông T nữa. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ tình cảm giữa ông T và bà T không còn, tình trạng vợ chồng giữa ông T và bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, xét nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung:

Có 02 con chung tên Đoàn Lê Khánh D, sinh ngày 30/6/1998 và Đoàn Ngọc Phương Q, sinh ngày 03/05/2000 (đã trưởng thành).

2.3. Về tài sản chung:

Đối với ông Đoàn Quang T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bà Lê Thùy T: ngày 06/7/2022 có đơn xin rút đơn khởi kiện chia tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về tài sản riêng:

Đối với ông Đoàn Quang T: ngày 25/01/2021 có đơn xin rút lại yêu cầu về việc xác định tài sản riêng.

Đối với bà Lê Thùy T: ngày 05/8/2022 có đơn xin rút lại yêu cầu về việc xác định tài sản riêng.

Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5. Về nợ:

Đối với ông Lê Văn S, ông Lê Hùng C, ông Lê Hồng S1, bà Lê Thị T1: ngày 09/8/2022 có đơn xin rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu ông T và bà T liên đới trả nợ. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí:

Ông Đoàn Quang T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bà Lê Thùy T được nhận lại số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005187 ngày 04/03/2021; số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005429 ngày 30/06/2021; số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001038 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Lê Văn S được nhận lại số tiền 60.470.000đ (sáu mươi triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005250 ngày 24/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Lê Hùng C được nhận lại số tiền 59.643.000đ (năm mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005251 ngày 24/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị T1, ông Lê Hồng S1 được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, nên không đề cập đến.

3.2. Về chi phí tố tụng: chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tổng cộng 16.000.000đ, bà T phải chịu (đã nộp xong).

[4] Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 267, 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Áp dụng Điều 12, 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Đoàn Quang T đối với bà Lê Thùy T.

1. Về hôn nhân: Cho ông Đoàn Quang T ly hôn với bà Lê Thùy T.

2. Về con chung:

Có 02 con chung tên Đoàn Lê Khánh D, sinh ngày 30/6/1998 và Đoàn Ngọc Phương Q, sinh ngày 03/05/2000 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung:

Ông Đoàn Quang T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lê Thùy T về việc chia tài sản chung.

4. Về tài sản riêng:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Đoàn Quang T và bà Lê Thùy T về việc xác định tài sản riêng.

5. Về nợ:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Văn S, ông Lê Hồng S1, ông Lê Hùng C, bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông T và bà T liên đới trả nợ.

6. Về án phí, chi phí tố tụng:

6.1. Về án phí:

Ông Đoàn Quang T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0005101 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An. Ông T được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005102 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Bà Lê Thùy T được nhận lại số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005187 ngày 04/03/2021; số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005429 ngày 30/06/2021; số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001038 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Lê Văn S được nhận lại số tiền 60.470.000đ (sáu mươi triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005250 ngày 24/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Lê Hùng C được nhận lại số tiền 59.643.000đ (năm mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005251 ngày 24/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị T1, ông Lê Hồng S1 được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, nên không đề cập đến.

6.2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tổng cộng 16.000.000đ, bà T phải chịu (đã nộp xong).

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thành phố T;
- CC.THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Kim Loan

